

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST
Ngày 05 - 7 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phan Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Xuân.

Ông Lê Xuân Nghiêm.

- Thư ký phiên toà: Ông Hứa Văn Nghiệp, Thư ký Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Tiến, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 05 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 176/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2018, về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXXST - HNGĐ, ngày 07 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị L, sinh năm 1977. Địa chỉ: Đường B, khu N, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1968. Địa chỉ: Đường B, khu N, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Nơi ở hiện nay: Xóm 3 Y, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Bích P, sinh năm 1997. Địa chỉ: Đường B, khu N, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 9 năm 2018, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn bà Ngô Thị L trình bày: Bà và ông Nguyễn Ngọc S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, có tổ chức cưới theo nghi lễ cổ truyền nhưng không đăng ký kết hôn. Khoảng cuối năm

1996 bà và ông Nguyễn Ngọc S ra ở riêng, chuyển từ thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang lên sinh sống tại Đường B, khu N, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Năm 2014 ông bà bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do cãi vã, mỗi lần ông Nguyễn Ngọc S uống rượu say về lại chửi bới, xúc phạm bà, nhiều lần ông bà xảy ra xô xát nhau, không đồng thuận về nhiều mặt cả về kinh tế và tình cảm, ông Nguyễn Ngọc S không có trách nhiệm với gia đình. Từ tháng 10 năm 2016 đến nay xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, ông bà ly thân nhau từ đó. Trong thời gian sống ly thân ông Nguyễn Ngọc S ở tại nhà của ông bà ở khu N, thị trấn H, huyện H một thời gian. Khoảng 02 năm nay ông Nguyễn Ngọc S đi lại chung sống cùng người phụ nữ khác tại Xóm 3 Y, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Mẹ con bà phải đi thuê nhà ở chỗ khác, không dám về nhà ở vì nếu bà về nhà ở thì ông Nguyễn Ngọc S đe dọa, đánh bà. Gia đình nội ngoại hai bên đã nhiều lần khuyên bảo ông Nguyễn Ngọc S thay đổi cách sống nhưng ông Nguyễn Ngọc S vẫn không thay đổi. Bà xác định không thể tiếp tục chung sống vì không còn tình cảm, yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc S.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc S trình bày: Ông và bà Ngô Thị L chung sống từ năm 1996, không có đăng ký kết hôn. Cùng năm 1996 ông bà ở riêng tại khu N, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Quá trình chung sống hạnh phúc, cách đây khoảng 03 năm bà Ngô Thị L bỏ nhà đi ông không biết lí do gì, từ năm 2017 đến nay ông bà sống ly thân nhau. Nay bà Ngô Thị L yêu cầu ly hôn ông nhất trí và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Bà Ngô Thị L và ông Nguyễn Ngọc S khẳng định có 01 con chung là Nguyễn Bích P, sinh năm 1997, do đã trưởng thành ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Ngô Thị L và ông Nguyễn Ngọc S xác định quá trình chung sống ông bà có khối tài sản chung đã được xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và ông bà có yêu cầu Tòa án chia gồm 06 thửa đất và các tài sản trên 06 thửa đất, cụ thể như sau:

1. Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 05, diện tích 4416m², đất rừng sản xuất, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp đất hộ ông Viên (ông T); phía Nam giáp thửa đất số 137, 138 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S; phía Đông giáp đất hộ ông T; phía Tây giáp đất hộ bà L, trị giá đất 216.384.000 đồng. Tài sản trên đất có 1500 cây keo, đường kính gốc trung bình từ 20 cm – 30 cm, trị giá 175.500.000 đồng;

2. Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 05, diện tích 109m², đất trồng cây hàng năm khác, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp thửa đất số 138 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S; phía Nam giáp thửa đất số 143 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S; phía Đông giáp thửa đất số 141 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S; phía Tây giáp thửa đất số 143 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S, trị giá đất 7.957.000 đồng. Không có tài sản trên đất.

3. Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 05, diện tích 121m², đất trồng cây hàng năm khác, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp thửa đất số 138 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S; phía Nam giáp thửa đất số 143 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S; phía Đông giáp thửa đất số 143 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S;

phía Tây giáp thửa đất số 140 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S, trị giá đất 8.833.000 đồng. Không có tài sản trên đất.

4. Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 05, diện tích 33m², đất trồng cây hàng năm khác, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp thửa đất số 138 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S; phía Nam giáp thửa đất số 142 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S; phía Đông giáp thửa đất số 138 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S; phía Tây giáp thửa đất số 138 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S, trị giá đất 2.409.000 đồng. Tài sản trên đất có 10 cây bạch đàn, đường kính gốc dưới 5 - 10cm, trị giá 240.000 đồng;

5. Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 05, diện tích 7181m², đất rừng sản xuất, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp các thửa đất số 137, 138, 140, 141, 142 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S; phía Nam giáp đất đường bê tông (đường giao thông); phía Đông giáp đất hộ ông T; phía Tây giáp đất hộ bà T1, hộ ông H (bà T3), có trị giá đất 351.869.000 đồng. Tài sản trên đất có các công trình trên đất gồm 01 nhà chính, xây cay bê tông, mái lợp phiproximăng, nền láng xi măng, cửa đi cửa sổ gỗ hồng sắc, diện tích 41,405m²; 01 trái nhà bên cạnh nhà chính (mặt phía bên phải nhìn từ đường đi vào), kết cấu nhà phụ xây cay, mái lợp phiproximăng, nền láng xi măng; 01 bán mái lợp tôn vì kèo gỗ thép hình, lợp năm 2015 gồm phần trước nhà (2,77 x 7,6), phần bên trái nhà (3x3), phần cạnh nhà ngang (3x 6,2), tổng 62,692m²; 01 bán mái lợp phiproximăng xà gò vì kèo gỗ hồng sắc gồm phần trước nhà (4,5 x 8,5), phần bán mái sau nhà (13,4 x 4), tổng 90,25m²; 01 nhà ngang, xây cay năm 2015, mái lợp phiproximăng, nền láng xi măng, cửa không cánh, diện tích 29,565m²; 01 tường xây cay, trước nhà và bên cạnh nhà, trát 01 mặt, diện tích 26,51m²; 01 cổng sắt, thép hộp thanh, diện tích 4,76m²; hệ thống chuồng lợn xây năm 2014, mái lợp phiproximăng, nền láng xi măng, xây quây bằng cay, cao 0,8 m, gồm hệ thống chuồng lợn sau nhà chính (5 x 12, 3m) và hệ thống chuồng lợn sau nhà ngang (12,5 x 10), tổng diện tích 186,5m²; 01 nhà tắm, xây gạch chỉ, nền láng xi măng, mái lợp phiproximăng, cửa gỗ hồng sắc, diện tích 3,99m²; 01 bể nước cạnh nhà tắm, xây gạch chỉ, tường 10, diện tích 11,4m², trị giá các công trình trên đất 149.898.445 đồng; Các cây trồng trên đất (phần có công trình) gồm 01 cây ổi đường kính gốc 05 – 10cm, 01 cây keo đường kính gốc 05 – 10cm, 02 cây bơ đường kính gốc dưới 5cm, 01 cây quất hồng bì đường kính gốc trên 05 – 10cm, 16 cây vải thiều đường kính gốc trên 15cm – 20cm, 06 cây chanh đường kính gốc 02 – 05cm, 01 cây mận mật đường kính gốc 02 – 05cm, 01 cây bưởi đường kính gốc 05 – 10cm, 02 cây sưa đường kính gốc 05 – 10cm, 01 khóm giềng đường kính gốc dưới 10cm, 01 cây mít đường kính gốc 05 - 10cm, 8 cây sấu đường kính gốc dưới 05cm, 01 cây khế đường kính gốc 05 – 10cm và (phần không có công trình) gồm 1500 cây keo đường kính gốc trung bình 05 – 10cm, 01 cây sấu đường kính gốc dưới 05cm, 01 cây thừng mực đường kính gốc 05 – 10cm, trị giá các cây trồng trên đất 214.375.500 đồng.

6. Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 05, diện tích 908m², hiện trạng là đất trồng rừng sản xuất, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp đất đường bê tông (đường giao thông); phía Nam giáp đất hộ ông K; phía Đông giáp đất hộ ông L; phía Tây giáp

đất hộ ông K, trị giá đất 42.676.000 đồng. Tài sản trên đất gồm 68 cây keo, đường kính gốc từ 10 – 20cm, 10 cây bạch đàn đường kính gốc 5 – 10cm, 01 cây kháo đường kính gốc 05 – 10cm, 01 cây ôi đường kính gốc dưới 5cm, 01 cây mít đường kính gốc dưới 05cm, 01 cây lát đường kính gốc dưới 5cm, 01 cây mắc mật đường kính gốc dưới 5cm, 01 cây đào đường kính gốc dưới 5cm, trị giá 5.292.000 đồng.

(Có sơ họa thửa đất kèm theo).

Về nguồn gốc 06 thửa đất số 136, 140, 141, 142, 143, 144 cùng tờ bản đồ số 05 (bản đồ địa chính thị trấn Hữu Lũng) có nguồn gốc là đất do ông bà cùng nhau mua chung sau khi ông bà chuyển lên khu N, thị trấn H, huyện H sông chung, các thửa đất ông bà mua lại của ông Phùng Văn Toại (đã chết), trú tại Đường B, khu N, thị trấn H, huyện H từ tháng 3 năm 1996. Tài sản nhà chính, công trình khác trên đất và các cây trồng trên các thửa đất trên đều là tài sản chung của ông bà tạo lập. Quá trình ông bà quản lý, sử dụng các thửa đất nêu trên không xảy ra tranh chấp với ai và không ai tranh chấp với ông bà.

Toàn bộ 06 thửa đất số 136, 140, 141, 142, 143, 144 ông bà yêu cầu chia nằm trong tổng diện tích 9000 m², thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 01 (khu N, thị trấn H), đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp cùng trong một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ Q869924, ngày 29 tháng 01 năm 2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc S, tọa tại Đường B, khu N, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Đối với 03 thửa đất, không có tài sản trên đất gồm: Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 05, diện tích 329m², mục đích sử dụng đất là đất trồng lúa nước còn lại, theo hiện trạng sử dụng hiện nay là ao; thửa đất số 138, tờ bản đồ số 05, diện tích 1093m², mục đích sử dụng đất là đất trồng lúa nước còn lại, theo hiện trạng sử dụng hiện nay là ao; thửa đất số 139, tờ bản đồ số 05, diện tích 361m², mục đích sử dụng đất là đất trồng lúa nước còn lại, theo hiện trạng sử dụng hiện nay là ao và 01 xe ô tô tải, hãng Trường Hải, loại 1,2 tấn, màu trắng, biển kiểm soát 12C-049.36 đứng tên ông Nguyễn Ngọc S do ông Nguyễn Ngọc S quản lý sử dụng để đi lại làm ăn. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà Ngô Thị L có yêu cầu chia. Nhưng nay ông Nguyễn Ngọc S và đương sự khác đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các tài sản này.

Tại phiên tòa, bà Ngô Thị L khẳng định thửa đất số 136 vị trí ở phía sau thửa đất số 143 và các bất động sản khác, lối đi duy nhất từ thửa đất số 136 ra đường giao thông vào là đi qua thửa đất số 143. Vì vậy, bà yêu cầu trong trường hợp bà được quyền sử dụng thửa đất số 143 thì bà yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giao lại diện tích 81,5m² (phần diện tích 81,5m² đất này không có tài sản trên đất) nằm trong tổng diện tích 7181 m² của thửa đất số 143, tờ bản đồ số 05 để ông Nguyễn Ngọc S sử dụng làm lối đi từ thửa đất số 136 ra đường giao thông.

Về nợ chung: Bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S khẳng định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Bích P trình bày: Chị là con của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S. Toàn bộ các tài sản bố mẹ chị yêu cầu

Tòa án giải quyết là tài sản chung của bố mẹ, chị không có đóng góp gì nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, chị yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND huyện H, UBND huyện H cho biết nguồn gốc 06 thửa đất số 136, 140, 141, 142, 143, 144, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính thị trấn H hiện nay các đương sự đang tranh chấp là tài sản chung của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp trong cùng một thửa đất số 89, tờ bản đồ số 01 (khu Na Đâu, thị trấn Hữu Lũng) nằm trong tổng diện tích 9000 m² mục đích sử dụng khi cấp là đất lâm nghiệp (theo hiện trạng sử dụng hiện nay đất rừng sản xuất) và thời điểm cấp giấy UBND huyện H đã cấp gộp các thửa đất này trong cùng một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số Q869924, ngày 29 tháng 01 năm 2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc S, tọa tại Đường B, khu N, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Tổng diện tích các thửa đất sau xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, hiện nay có sự chênh lệch với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số Q869924, ngày 29 tháng 01 năm 2001 là do năm 2001 chưa đo đạc chi tiết diện tích đất lâm nghiệp, diện tích đất do các hộ tự kê khai nên có sai số theo thực tế. Quá trình sử dụng đất hộ ông Nguyễn Ngọc S sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. Các thửa đất số 137, 138, 139 không thuộc tổng diện tích 9000 m² đã cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc S. Việc cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số Q869924, ngày 29 tháng 01 năm 2001 cho hộ ông Nguyễn Ngọc S được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền khu Na Đâu và UBND thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng cho biết, nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S có yêu cầu chia: Năm 1996 bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S đến sinh sống tại khu N, thị trấn Hồng bà có nhận chuyển nhượng các thửa đất trên của ông Phùng Văn Toại (đã chết), các thửa đất có yêu cầu chia đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc S, quá trình quản lý, sử dụng đất không có ai tranh chấp và toàn bộ các tài sản trên các thửa đất đó đều là tài sản chung của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết tổng số tiền 40.723.000 đồng, bà Ngô Thị L tự nguyện chịu toàn bộ 40.723.000 đồng, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật về tố tụng. Đương sự, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: Yêu cầu ly hôn của bà Ngô Thị L có căn cứ nên cần được chấp nhận. Tuy nhiên cuộc hôn nhân này là không hợp pháp nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ngô Thị L và ông Nguyễn Ngọc S. Về con chung là Nguyễn Bích P, sinh năm 1997, đã trưởng thành nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về yêu cầu chia tài sản chung của bà Ngô Thị L, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cho bà Ngô Thị L quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 140, 141, 142

và một phần thửa đất số 143 với vị trí mở lối đi là phù hợp nhất để đảm bảo cho ông Nguyễn Ngọc S có thể mở lối đi từ đường giao thông vào thửa đất số 136 và sở hữu toàn bộ tài sản trên các thửa đất số 142, 143. Giao cho ông Nguyễn Ngọc S quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 136, một phần thửa đất số 143, thửa đất số 144 và sở hữu toàn bộ tài sản trên các thửa đất số 136, 144. Do bà Ngô Thị L được hưởng giá trị tài sản nhiều hơn nên bà Ngô Thị L có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch tài sản chung cho ông Nguyễn Ngọc S theo quy định pháp luật. 03 thửa đất số 137, 138, 139 và chiếc xe ô tô tải bà Ngô Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt ông Nguyễn Ngọc S và chị Nguyễn Bích P, đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt trong hồ sơ vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị L và ông Nguyễn Ngọc S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 cho đến nay nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy cuộc hôn nhân này là không hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2016 ông bà đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do cuộc sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà đã ly thân nhau. Nay bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình căn xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ngô Thị L và ông Nguyễn Ngọc S.

[3] Về con chung: Con chung của bà Ngô Thị L và ông Nguyễn Ngọc S là Nguyễn Bích P, sinh năm 1997, do đã trưởng thành ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S đều thừa nhận ông bà có các tài sản chung có yêu cầu chia 06 thửa đất gồm thửa số 136, 140, 141, 142, 143, 144 và toàn bộ tài sản trên các thửa đất số 136, 142, 143, 144. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định đó là khối tài sản chung của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S trong quá trình chung sống. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Ngô Thị L yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật, cụ thể bà Ngô Thị L yêu cầu được sử dụng các thửa đất số 140, 141, 142 cùng loại đất trồng cây hàng năm khác, thửa số 143 đất lâm nghiệp, mục đích sử dụng theo hiện trạng hiện nay là đất rừng sản xuất và sở hữu các tài sản công trình, cây trồng trên 02 thửa đất số 142 và 143, để ông Nguyễn Ngọc S sử dụng 02 thửa đất số 136, 144 và một phần thửa đất 143 có diện tích 81,5 m² nằm trong tổng diện tích 7181m² của thửa đất số 143, tờ bản đồ số 05 để ông Nguyễn Ngọc S sử dụng làm lối đi từ thửa đất số 136 ra đường giao thông. Hội đồng xét xử xét thấy 06 thửa đất trên đều là đất bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S nhận chuyển nhượng hợp pháp, đã được UBND huyện H cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, ông bà sử dụng đất đó ổn định từ năm 1996, từ khi ông bà ly thân năm 2017 đến nay ông Nguyễn Ngọc S đã đi ở nơi khác, hiện nay đang sinh sống tại xóm 3 Y, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang, thực tế ông không thường xuyên sinh sống ở khu đất chung của ông bà tại Đường B, khu N, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, trong khi hiện nay bà Ngô Thị L là phụ nữ, không có nhà đất để ở. Trên các thửa đất bà Ngô Thị L yêu cầu được sử dụng gồm thửa số 140, 141, 142, 143 liền một dải với nhau, trong đó có thửa đất số 143 có tài sản trên đất là nhà ở, công trình, cây trồng trên đất bà Ngô Thị L có yêu cầu được sử dụng để có đất sử dụng sinh sống, ổn định chỗ ở là có căn cứ, phù hợp với hoàn cảnh hiện tại của bà Ngô Thị L và vị trí hiện trạng các thửa đất, trong đó có thửa đất số 136 bị vây bọc bởi thửa đất số 143 và các bất động sản khác ở phía trước. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về tài sản cho bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S phù hợp với nhu cầu sử dụng đất thực tế, vị trí hiện trạng tài sản chung của bà Ngô Thị L và ông Nguyễn Ngọc S, đồng thời đảm bảo cho người được giao sử dụng thửa đất số 136 có thể mở lối đi từ đường giao thông vào thửa đất số 136, cần giao cho bà Ngô Thị L sử dụng các thửa đất số 140, diện tích 109m² đất trồng cây hàng năm khác; thửa đất số 141, diện tích 121m² đất trồng cây hàng năm khác; thửa đất số 142, diện tích 33m² đất trồng cây hàng năm khác; một phần thửa đất số 143 có diện tích 7.099,5 m² nằm trong tổng diện tích 7181m² đất rừng sản xuất, cùng tờ bản đồ số 05 (bản đồ địa chính thị trấn Hữu Lũng), trị giá đất là 367.074.500 đồng và sở hữu toàn bộ tài sản công trình, cây trồng trên 02 thửa đất 142, 143, trị giá tài sản trên đất là 183.481.945 đồng. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất 550.556.445 đồng.

[5] Giao cho ông Nguyễn Ngọc S sử dụng thửa số 136, diện tích 4416m², đất rừng sản xuất; một phần thửa đất số 143 có diện tích 81,5 m² nằm trong tổng diện tích 7181m² đất rừng sản xuất; thửa đất số 144, diện tích 908m², hiện trạng là đất trồng rừng sản xuất cùng tờ bản đồ số 05 (bản đồ địa chính thị trấn Hữu Lũng), trị giá đất 263.053.500 đồng và sở hữu toàn bộ tài sản cây trồng trên 02 thửa đất 136, 144, có trị giá 180.742.000 đồng. Tổng trị giá 02 thửa đất và tài sản trên 02 thửa đất 443.845.500 đồng.

[6] Tổng trị giá khối tài sản chung có yêu cầu chia là 994.401.945 đồng, trong đó trị giá tài sản chung bà Ngô Thị L được hưởng là 550.556.445 đồng, bà Ngô Thị L có trách nhiệm thanh toán trả cho ông Nguyễn Ngọc S 53.355.472,5 đồng tiền chênh lệch tài sản chung.

[7] Đối với 03 thửa đất số 137, 138, 139 và chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 12C-049.36 bà Ngô Thị L và các đương sự khác không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về nợ chung: Bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S khẳng định không có nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Về chi phí tố tụng: Bà Ngô Thị L tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 40.723.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Bà Ngô Thị L phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí dân sự có giá ngạch; ông Nguyễn Ngọc S phải chịu tiền án phí dân sự có giá

ngạch theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 209, 213, 219, 357 Bộ luật Dân sự; khoản 1, khoản 7 Điều 28, khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; khoản 2 Điều 165; khoản 2 Điều 166, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 16, các Điều 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ngô Thị L và ông Nguyễn Ngọc S.

2. Về tài sản chung:

Giao cho bà Ngô Thị L sử dụng các thửa đất 140, 141, 142 và một phần thửa đất số 143 có diện tích 7.099,5 m² nằm trong tổng diện tích 7181m² đất, cùng tờ bản đồ số 05 (bản đồ địa chính thị trấn Hữu Lũng), đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ Q869924, ngày 29 tháng 01 năm 2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc S, tọa tại Đường B, khu N, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 05, diện tích 109m² đất trồng cây hàng năm khác, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp thửa đất số 138 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 4,72m + 11,15m + 12,72m + 2,08m + 1,91m; phía Nam giáp thửa đất số 143 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 3,90m + 5,12 m + 3,89 m + 3,65 m; phía Đông giáp thửa đất số 141 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 3,65 m; phía Tây giáp thửa đất số 143 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 2,25 m.

Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 05, diện tích 121m² đất trồng cây hàng năm khác, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp thửa đất số 138 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 2,72m + 8,00m + 7,54m + 2,72m + 2,58m; phía Nam giáp thửa đất số 143 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 2,26m + 8,63m + 3,33m + 10,32m; phía Đông giáp thửa đất số 143 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 2,58m; phía Tây giáp thửa đất số 140 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 3,65m.

Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 05, diện tích 33m² đất trồng cây hàng năm khác, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp thửa đất số 138 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 7,02m; phía Nam giáp thửa đất số 142 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 2,90m + 8,36m; phía Đông giáp thửa đất số 138 của

bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 3,18m; Phía Tây giáp thửa đất số 138 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 3,26m và sở hữu toàn bộ tài sản cây trồng trên thửa đất số 142 gồm 10 cây bạch đàn, đường kính gốc dưới 5 - 10cm.

Một phần thửa đất số 143 có diện tích 7.099,5 m² nằm trong tổng diện tích 7181m² đất rừng sản xuất, tờ bản đồ số 05, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp các thửa đất số 137, 138, 140, 141, 142 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài giáp thửa đất số 137: 2,99m + 11,15m + 14,13m, cạnh dài giáp thửa 140: 2,25m + 3,90m + 5,12m + 16,52m + 12,62m, cạnh dài giáp thửa 141: 2,26m + 8,63m + 3,33m + 10,32m + 2,58m, cạnh dài giáp thửa 142: 2,90m + 8,36m, cạnh dài giáp thửa 138: 4,77m; phía Nam giáp đất đường bê tông (đường giao thông) cạnh dài 13,97m + 4,95m + 9,27m + 3,74m + 7,03m + 4,06m + 12,83m + 12,55m; phía Đông giáp đất hộ ông T cạnh dài 34,76m; phía Tây giáp đất hộ bà T1, hộ ông H (bà T3) cạnh dài 12,50m + 14,57m + 6,21m + 19,46m + 28,20m + 9,92m + 14,26m + 16,87m + 19,58m + 1,19m. Và sở hữu toàn bộ tài sản công trình, cây trồng trên đất gồm 01 nhà chính, xây cay bê tông, mái lợp phiproximăng, nền láng xi măng, cửa đi cửa sổ gỗ hồng sắc, diện tích 41,405m²; 01 trái nhà bên cạnh nhà chính (mặt phía bên phải nhìn từ đường đi vào), kết cấu nhà phụ xây cay, mái lợp phiproximăng, nền láng xi măng; 01 bán mái lợp tôn vì kèo gỗ thép hình, lợp năm 2015 gồm phần trước nhà (2,77 x 7,6)m, phần bên trái nhà (3x3)m, phần cạnh nhà ngang (3x 6,2)m, tổng 62,692m²; 01 bán mái lợp phiproximăng xà gồ vì kèo gỗ hồng sắc gồm phần trước nhà (4,5 x 8,5)m, phần bán mái sau nhà (13,4 x 4)m, tổng 90,25m²; 01 nhà ngang, xây cay năm 2015, mái lợp phiproximăng, nền láng xi măng, cửa không cánh, diện tích 29,565m²; 01 tường xây cay, trước nhà và bên cạnh nhà, trát 01 mặt, diện tích 26,51m²; 01 cổng sắt, thép hộp thanh, diện tích 4,76m²; hệ thống chuồng lợn xây năm 2014, mái lợp phiproximăng, nền láng xi măng, xây quây bằng cay, cao 0,8 m, gồm hệ thống chuồng lợn sau nhà chính (5 x 12,3)m và hệ thống chuồng lợn sau nhà ngang (12,5 x 10)m, tổng diện tích 186,5m²; 01 nhà tắm, xây gạch chỉ, nền láng xi măng, mái lợp phiproximăng, cửa gỗ hồng sắc, diện tích 3,99m²; 01 bể nước cạnh nhà tắm, xây gạch chỉ, tường 10, diện tích 11,4m²; các cây trồng trên đất (phần có công trình) gồm 01 cây ổi đường kính gốc 05 – 10cm, 01 cây keo đường kính gốc 05 – 10cm, 02 cây bơ đường kính gốc 05cm, 01 cây quất hồng bì đường kính gốc 05 – 10cm, 16 cây vải thiều đường kính gốc 15cm – 20cm, 06 cây chanh đường kính gốc 02 – 05cm, 01 cây mắc mật đường kính gốc 02 – 05cm, 01 cây bưởi đường kính gốc 05 – 10cm, 02 cây sưa đường kính gốc 05 – 10cm, 01 khóm giềng đường kính gốc dưới 10cm, 01 cây mít đường kính gốc 05 - 10cm, 8 cây sấu đường kính gốc 05cm, 01 cây khế đường kính gốc 05 – 10cm và (phần không có công trình) gồm 1500 cây keo đường kính gốc trung bình 05 – 10cm, 01 cây sấu đường kính gốc 05cm, 01 cây thừng mực đường kính gốc 05 – 10cm.

Giao cho ông Nguyễn Ngọc S sử dụng các thửa đất 136, 144 và một phần thửa đất số 143 có diện tích 81,5 m² nằm trong tổng diện tích 7181m² đất, cùng tờ bản đồ số 05 (bản đồ địa chính thị trấn H), đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ Q869924, ngày 29 tháng 01 năm 2001 đứng

tên hộ ông Nguyễn Ngọc S, tọa tại Đường B, khu N, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Thửa số 136, tờ bản đồ số 05, diện tích 4.416m^2 , đất rừng sản xuất, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp đất hộ ông Viên (ông T) cạnh dài $13,16\text{m} + 19,80\text{m}$; phía Nam giáp thửa đất số 137 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài $7,16\text{m} + 8,05\text{m} + 14,01\text{m}$, giáp thửa đất số 138 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài $19,91\text{m} + 26,55\text{m} + 3,71\text{m} + 10,58\text{m} + 5,02\text{m} + 6,40\text{m} + 4,80\text{m} + 7,79\text{m} + 5,37\text{m}$; phía Đông giáp đất hộ ông T1 cạnh dài $6,28\text{m} + 6,53\text{m} + 7,12\text{m} + 10,11\text{m} + 11,60\text{m} + 14,09\text{m} + 4,17\text{m}$; phía Tây giáp đất hộ bà L cạnh dài $7,43\text{m} + 4,20\text{m} + 8,43\text{m} + 32,82\text{m} + 17,01\text{m}$ và sở hữu tài sản trên đất có 1500 cây keo, đường kính gốc trung bình từ 20 cm – 30 cm;

Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 05, diện tích 908m^2 , hiện trạng là đất trồng rừng sản xuất, tờ bản đồ số 05 (bản đồ địa chính thị trấn H), có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp đất đường bê tông (đường giao thông) cạnh dài $9,10\text{m} + 5,08\text{m} + 12,20\text{m} + 13,48\text{m} + 14,86\text{m}$; phía Nam giáp đất hộ ông K cạnh dài $8,45\text{m} + 10,60\text{m} + 18,26\text{m}$; phía Đông giáp đất hộ ông L cạnh dài $6,35\text{m} + 21,02\text{m}$; phía Tây giáp đất hộ ông K cạnh dài 11,73m và sở hữu tài sản trên đất gồm 68 cây keo, đường kính gốc 10 – 20cm, 10 cây bạch đàn đường kính gốc 5 – 10cm, 01 cây kháo đường kính gốc 05 – 10cm, 01 cây ổi đường kính gốc dưới 5cm, 01 cây mít đường kính gốc dưới 05cm, 01 cây lát đường kính gốc dưới 5cm, 01 cây mắc mật đường kính gốc dưới 5cm, 01 cây đào đường kính gốc dưới 5cm.

Một phần thửa đất số 143 có diện tích $81,5\text{ m}^2$ nằm trong tổng diện tích 7181m^2 đất rừng sản xuất, tờ bản đồ số 05, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp thửa đất số 138 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 3,26m; phía Nam giáp đất đường bê tông (đường giao thông) cạnh dài 3,26m; phía Đông giáp đất hộ ông T cạnh dài 34,76m; phía Tây giáp phần diện tích $7.099,5\text{ m}^2$ của thửa đất số 143 của bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S cạnh dài 34,76m.

Bà Ngô Thị L, ông Nguyễn Ngọc S có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Buộc bà Ngô Thị L phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Ngọc S 53.355.472,5 đồng tiền chênh lệch tài sản chung.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Đối với 03 thửa đất số 137, tờ bản đồ số 05, diện tích 329m^2 đất là đất trồng lúa nước còn lại, hiện trạng là ao; thửa đất số 138, tờ bản đồ số 05, diện tích 1093m^2 , đất trồng lúa nước còn lại, hiện trạng là ao; thửa đất số 139, tờ bản đồ số 05, diện tích 361m^2 , đất trồng lúa nước còn lại, hiện trạng là ao và 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 12C-049.36 không xem xét giải quyết, vì các đương sự không yêu cầu giải quyết.

3. Về nợ chung: Không có.

4. Về chi phí tố tụng: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Ngô Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 23.888.038,9 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch để sung ngân sách nhà nước.

Tổng số tiền phải nộp là 24.188.038,9 đồng. Xác nhận đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000921 và 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000920 cùng ngày 06 tháng 12 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Bà Ngô Thị L còn phải nộp số tiền 21.888.039 đồng.

Ông Nguyễn Ngọc S phải chịu 23.888.038,9 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch để sung ngân sách nhà nước.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Thanh Huyền

